

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 27/4/2023

V/v “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn
và tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Quang Sơn

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Tinh

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 4 năm 2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2023/TLPT-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2023 về việc “Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn và tranh chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 833/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Phạm Thị Thanh T, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Lê Hoàng M, sinh năm 1973;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Lê Phương Th, sinh năm 1996;

Địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch B;

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1979; Chức vụ: Trưởng phòng giao dịch B - Chi nhánh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Đặng Minh T, sinh năm 1971; Chức vụ: Trưởng phòng Kiểm soát rủi ro – Chi nhánh Bến Tre.

* *Người kháng cáo:* Ông Lê Hoàng M, sinh năm 1973, địa chỉ: ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

(Tất cả có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Tại đơn xin ly hôn đề ngày 15/6/2021, bản tự khai 15/6/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị Thanh T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lê Hoàng M tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn vào năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng đến đầu năm 2021 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên bà yêu cầu ly hôn với ông M.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Phương Th, sinh ngày 20/4/1996 và Lê Trâm A, sinh ngày 23/4/2002, hiện hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có. Việc ông Lê Hoàng M yêu cầu chia tài sản chung là nhà và đất tại thửa 120, tờ bản đồ số 10 (Thửa cũ là 349, 350 tờ bản đồ số 2) tọa lạc tại xã L, huyện B thì bà không đồng ý vì thửa đất nêu trên là tài sản riêng của bà, có nguồn gốc từ cha mẹ tặng cho riêng bà, sau này bà tặng cho chị Th là đúng quy định, đất đứng tên một mình bà nên bà có quyền tặng cho, còn nhà là của chị Th nên bà không có quyền chia. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/7/2022 bà thống nhất phần đất tranh chấp theo hiện trạng sử dụng gồm 3 thửa 120 có diện tích 727.9m² đất, thửa 119-1 diện tích 0.7m² và thửa 483-1 có diện tích 0.2m². Tổng diện tích tranh chấp 728.8m² đất. Phần 120-1 diện tích 0.7m² thống nhất là của chủ đất giáp ranh. Bà thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2022.

- Về nợ chung:

+ Nợ chị Lê Phương Th là con chung hai bên số tiền 1 tỷ đồng mượn để đóng hụi chết, trả nợ hụi nhiều nơi, mượn một lần, không làm giấy tờ.

+ Nợ chị Lê Thị Thu H, ấp P, xã P (là chị ruột của anh Lê Hoàng M) số tiền 70.000.000 đồng, nợ tiền hụi để làm ăn, chơi hụi mười mấy năm, sau này không còn chơi nữa và còn nợ lại số tiền trên, bà chơi hụi ông M có biết, mọi giao dịch hụi thì bà thực hiện.

+ Nợ bà Trần Thị Kim A, ấp P, xã P, số tiền vay 100.000.000 đồng nhằm mục đích trả tiền công ty điện máy phân phối B, bà là người vay sau đó đưa ông M để trả công ty điện gió.

Về nợ chung nêu trên chia đôi mỗi người trả một nửa.

** Tại đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân đề ngày 26/5/2021, đơn khởi kiện bổ sung ngày 26/5/2021, đơn yêu cầu ngày 14/02/2022, tờ tường trình ngày 14/02/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lê Hoàng M trình bày:*

- Về hôn nhân: Hiện vợ chồng mâu thuẫn đã trầm trọng, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cãi vã, hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng đã ly thân từ năm 2021 đến nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn và không thể hàn gắn được nên qua yêu cầu ly hôn của bà T thì ông đồng ý.

- Về con chung: Có 02 con chung tên Lê Phương Th, sinh ngày 20/4/1996 và Lê Trâm A, sinh ngày 23/4/2002, hiện hai con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong quá trình sống chung vợ chồng có các tài sản chung như sau:

+ Phần đất thuộc thửa 349, 350 tờ bản đồ số 02 (thửa mới là 120, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại xã L, huyện B, hiện nay do chị Lê Phương Th đang đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này là của vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Phạm Thanh D (cha ruột chị T) vào năm 2006, cụ thể trước đây ông Phạm Thanh D và bà Tạ Thị Tr dự định chia phần đất này cho ba người con là Phạm Thị Thanh T (6,5m ngang mặt đường), Phạm Thành T (7m ngang mặt đường), Phạm Thị Thanh B (6,5m ngang mặt đường) nhưng chỉ cho nên nhà không kéo dài hết đất. Sau đó vì ông Phạm Thành T, bà Phạm Thị Thanh B không có nhu cầu sử dụng đất nên vợ chồng bà T, ông M mua luôn phần đất của ông T, bà B và đã có đưa tiền cho các ông bà nêu trên cụ thể: Phần ông D chia cho bà T thì ông M đưa tiền cho ông D chứ không nhận cho không, ông M đưa cho ông D 5 chỉ vàng 24K. Phần ông D dự định cho bà B thì ông M đưa cho bà B 18 triệu đồng, phần ông D dự định cho ông T thì ông M đưa cho ông T 18 triệu đồng, phần mặt hậu phía sau thì ông M mua luôn và đưa cho ông D (ông T chứng kiến) số tiền là 26 triệu đồng. Sau khi đưa tiền đầy đủ thì ông D, bà Tr mới chuyển quyền sử dụng đất sang cho bà T trọn cả hai thửa 349, 350, tờ bản đồ số 02. Lúc giao tiền không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận miệng, nguồn tiền chuyển nhượng là do ông bán nhiều phần đất khác mà ông đứng tên để tập trung về mua phần đất này gồm nhiều thửa tại các xã như P, V, L, mặc dù những tài sản này bán sau năm 2006, nhưng lúc đó ông dùng những tài sản này thế chấp ngân hàng để mua đất của ông D, sau này mới

bán để trả nợ Ngân hàng và làm ăn. Sau khi trả tiền, ông nghĩ vợ chồng ai đứng tên cũng được nên ông giao cho bà T và gia đình vợ đi làm sổ đỏ, sau đó bà T về nói là làm sổ rồi nên ông cũng không biết quy trình cấp là từ khi nào. Lúc mua là đất ở và đất trồng cây hàng năm, nên vợ chồng không có cải tạo đất chỉ lên nền là cất nhà mà thôi.

+ 01 ngôi nhà chính và các nhà tiền chế xây dựng trên thửa đất 349, 350 tờ bản đồ số 02. Cụ thể: Vào ngày 19/2/2016 (âm lịch) vợ chồng có về phần đất này để xây nhà, ngày khởi công là 19/2/2016 (âm lịch), làm nhà tiền chế sau nhà chính cuối năm 2017 là hoàn tất (khoản gần tết). Sau này cất thêm nhà kho và nhà tiền chế kho cất cách nay từ 1,5-2 năm. Nhà này ông xây từ nguồn tiền kinh doanh kim khí điện máy. Việc xây nhà do ông quán xuyến mua vật liệu, nhà này hiện nay ông đang ở, vợ ông và các con hiện ở nơi khác. Sau khi xây nhà xong thì vợ chồng ông cho chị Th về sinh sống và kinh doanh mỹ phẩm cùng gia đình.

Đến khoản tháng 02/2021 vì vợ chồng cãi vã nên ly thân, ông mới biết bà T đã tự ý chuyển phần đất chung vợ chồng thửa đất nêu trên cho chị Th mà không thông qua ý kiến của ông. Hiện nay chị Th được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 120, tờ bản đồ số 10 vào ngày 06/11/2017.

Nay ông yêu cầu chia đôi tài sản chung nêu trên, nếu có cơ sở để chia đôi phần đất bằng hiện vật thì ông nhận đất, nếu không nhận hiện vật được thì ai ở trên nhà và phần đất này thì phải hoàn tiền cho bên còn lại 1/2 giá trị. Cùng với yêu cầu này ông yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Th tại thửa 120, tờ bản đồ số 10 vì đây là đất vợ chồng, bà T tự ý chuyển tên cho chị Th mà không thông qua ý kiến của ông là không đúng. Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/7/2022 ông thống nhất phần đất tranh chấp theo hiện trạng sử dụng gồm 3 thửa 120 có diện tích 727.9m² đất, thửa 119-1 diện tích 0.7m² và thửa 483-1 có diện tích 0.2m². Tổng diện tích tranh chấp 728.8m² đất. Phần 120-1 diện tích 0.7m² thống nhất là của chủ đất giáp ranh. Ông thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2022.

+ Về yêu cầu chia tài sản chung là xe SH theo đơn khởi kiện ngày 26/5/2021 thì vợ chồng đã thỏa thuận xong nên ông xin rút yêu cầu này.

- Về nợ chung:

+ Nợ chị Lê Thị Thu H 50.000.000 đồng là tiền mượn, chứ không phải tiền hụi 70 triệu đồng như bà T trình bày.

+ Nợ chị Kim A 75.000.000 đồng, chứ không phải là 100.000.000 đồng như bà T trình bày.

+ Bà T trình bày nợ chị Lê Phương Th 01 tỷ đồng là không có.

Ngoài ra vợ chồng có nợ Điện máy T là 57.000.000 đồng, Điện máy L 10.000.000 đồng, nợ tiền mua đồ kim khí điện máy để sinh hoạt gia đình, điện máy T và L ở huyện C.

- Chi phí tố tụng với số tiền là 6.109.000 đồng, ông yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

** Tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập chị Lê Phương Th trình bày:*

Qua yêu cầu khởi kiện của ông M thì chị không đồng ý vì vào năm 2016 sổ đỏ phần đất đứng tên mẹ chị là bà T, lúc đó sổ đỏ đang thế chấp tại Ngân hàng S nhưng đến hạn không có khả năng thanh toán nên chị có đem 500 triệu đồng để chuộc sổ đỏ ra, sau đó mẹ chị chuyển sổ đỏ mà bà đang đứng tên sang cho chị, trong hợp đồng ghi là tặng cho chứ thực chất cũng là vừa bán vừa cho và chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa mới 120, tờ bản đồ số 10 vào tháng 11/2017, lúc chuyển đất qua tên chị thì chưa có nhà còn là đất trống, sau đó chị dùng sổ đỏ này để vay ngân hàng để cất nhà vào ngày 30/11/2017, nhà này bắt đầu xây từ tháng 11/2017 đến tháng 02/2018 thì xây xong, lúc xây nhà thì ông M rành việc xây dựng nên chị đưa tiền cho cha mẹ quán xuyến để xây nhà dùm chị, lúc chuyển quyền sử dụng đất qua tên của chị vào năm 2017 thì ông M không biết, lúc xây nhà xong thì ông M mới biết, khi nhà xây dựng xong thì cả gia đình ở trên phần đất này. Hiện nhà này ông M không cho chị ở, ông M đang ở.

Trên phần đất này theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/7/2022, nhà chính và nhà kho là do chị bỏ tiền ra xây nhưng ông M đại diện quán xuyến cất dùm, còn nhà tiền chế 1 và 2 là của cha mẹ xây.

Nay chị yêu cầu ông M phải di dời ra khỏi đất và nhà tại thửa 120, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã L, huyện B để trả lại cho chị. Những nhà tiền chế chị sẽ hoàn giá trị lại cho ông M, bà T. Qua yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị tại thửa 120, tờ bản đồ số 10 của ông M thì chị không đồng ý.

Theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 19/7/2022 chị thống nhất phần đất tranh chấp theo hiện trạng sử dụng gồm 3 thửa 120 có diện tích 727.9m² đất, thửa 119-1 diện tích 0.7m² và thửa 483-1 có diện tích 0.2m². Tổng diện tích tranh chấp 728.8m² đất. Phần 120-1 diện tích 0.7m² thống nhất là của chủ đất giáp ranh. Thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 28/7/2022.

Về số nợ 1 tỷ đồng mà ông M, bà T nợ chị, chị không yêu cầu giải quyết trong cùng vụ án này, chị sẽ khởi kiện trong vụ án khác nếu thấy cần thiết.

** Tại văn bản số 100/2022/CV-PGDBD ngày 30/9/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Thương mại cổ phần (TMCP) S - Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch B trình bày:*

Ngân hàng TMCP S - Chi nhánh Bến Tre - Phòng giao dịch B không thực hiện khởi kiện cùng với vụ kiện ly hôn giữa ông Lê Hoàng M và bà Phạm Thị Thanh T.

Tài sản thế chấp của khách hàng Lê Phương Th (con ruột của ông M, bà T) là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 728,6 m², địa chỉ: xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng hợp pháp của chị Lê Phương Th, được đăng ký giao dịch đảm bảo đúng quy định pháp luật, được UBND xã L xác nhận không tranh chấp, không bị kê biên thi hành án trước khi đưa vào làm tài sản thế chấp.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện B đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ Điều 33, 34, 43, 55, 56, khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 127, 129, 410 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 244; Điều 254; khoản 4 Điều 91; Điều 157, 158; 165, 166 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, điểm b, khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Hoàng M. Quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông M chấm dứt kể từ ngày bản án ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Lê Phương Th, sinh ngày 20/4/1996 và Lê Trâm A, sinh ngày 23/4/2002, hiện hai con chung đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

3. Về tài sản chung:

3.1 Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Hoàng M đối với bà Phạm Thị Thanh T về việc yêu cầu chia đôi tài sản là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hoàng M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Lê Phương Th đối với thửa đất số 120 tờ số 10, thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS02490 ngày 06 tháng 11 năm 2017.

3.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Phương Th: Buộc ông Lê Hoàng M phải giao trả lại cho chị Lê Phương Th 728,8 m² đất thuộc các điểm A,B,C,D,E,F,G,H,I,J,K,L,M,A thuộc các thửa đất số 120, 783-1, 119-1, cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng M về việc yêu cầu chia đôi căn nhà (kèm nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2, mái che) trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Buộc chị Lê Phương Th có nghĩa vụ hoàn trả lại 1/3 giá trị ngôi nhà cho ông Lê Hoàng M với số tiền là: 172.185.000 (một trăm bảy mươi hai triệu một trăm tám mươi lăm nghìn) đồng. Sau khi chị Th hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông Lê Hoàng M thì ông Lê Hoàng M phải di dời toàn bộ tài sản và các vật dụng trong nhà (động sản) thuộc quyền sở hữu cá nhân của ông để trả lại nhà cho chị Lê Phương Th. (Có họa đồ kèm theo)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.5 Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng M đối với bà Phạm Thị Thanh T về việc yêu cầu chia đôi 01 xe Honda SH biển số 71C1-399.91 do bà T đứng tên giấy đăng ký quyền sở hữu.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim A, bà Lê Phương Th có đơn trình bày không yêu cầu giải quyết về số nợ trong cùng vụ án ly hôn nên không xét đến. Đối với các chủ nợ khác bà Phạm Thị Thanh T, ông Lê Hoàng M không cung cấp được họ tên, năm sinh, nơi cư trú của những người này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 17/01/2023 bị đơn ông Lê Hoàng M kháng cáo một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre về phần tài sản. Ngày 15/02/2023

ông Lê Hoàng M gửi đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung (đề ngày 31/01/2023) đến Tòa án.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Lê Hoàng M giữ nguyên yêu cầu kháng cáo kể cả các nội dung kháng cáo bổ sung đã gửi đến Tòa án vào ngày 15/02/2023.

Nguyên đơn Phạm Thị Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308, BLTTDS 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Hoàng M; Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Ngày 17/01/2023 bị đơn Lê Hoàng M kháng cáo để yêu cầu chia đôi phần nhà và đất thuộc thửa số 120, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chị Lê Phương Th. Ông Lê Hoàng M đã thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ trong thời hạn luật định nên các yêu cầu của ông M được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Ngày 15/02/2023 ông Lê Hoàng M gửi đơn kháng cáo sửa đổi, bổ sung (đề ngày 31/01/2023) để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giải quyết:

- Tuyên huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10, thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Tuyên huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 349, 350, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 120, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre giữa bà Phạm Thị Thanh T và chị Lê Phương Th.

- Tuyên huỷ hợp đồng vay, hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch B với chị Lê Phương Th.

- Công nhận quyền sử dụng đất là thửa 120, tờ bản đồ số 10, diện tích 727,9m²; thửa 119-1, diện tích 0,7m² và thửa 483-1 diện tích 0,2m² là tài sản chung của 02 vợ chồng.

- Yêu cầu được nhận tài sản là nhà, đất, đồng ý thanh toán giá trị lại bằng tiền cho nguyên đơn.

[1.2] Hội đồng xét xử xét thấy, Tòa án nhân dân huyện B đã xét xử và tuyên án sơ thẩm vào ngày 16/01/2023, ông M có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ngày 17/01/2023 ông M nộp đơn kháng cáo là đúng quy định của pháp luật. Đến ngày 15/02/2023 ông M gửi đơn sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo (theo dấu gửi của bưu điện) là đã hết thời hạn kháng cáo. Những nội dung ông M kháng cáo bổ sung vượt quá yêu cầu kháng cáo ban đầu như sau: tuyên huỷ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 349, 350, tờ bản đồ số 2 (nay là thửa số 120, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre giữa bà T và chị Th; tuyên huỷ hợp đồng vay, hợp đồng thế chấp giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Bến Tre – Phòng giao dịch B với chị Lê Phương Th. Đồng thời, những nội dung này ông M không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết nên không được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý các yêu cầu này.

Căn cứ theo quy định tại Điều 284 Bộ luật tố tụng dân sự thì những nội dung kháng cáo bổ sung vượt quá phạm vi đơn kháng cáo ngày 17/01/2023 của ông M thì Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét, giải quyết.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Hoàng M tự nguyện kết hôn với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 01/8/1996 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, bà T và ông M có xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, bà T yêu cầu ly hôn và ông M đồng ý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T là có căn cứ. Bà T và ông M có 02 con chung tên Lê Phương Th, sinh ngày 20/4/1996 và Lê Trâm A, sinh ngày 23/4/2002, hiện hai con chung đã trưởng thành. Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim A, chị Lê Phương Th có đơn trình bày không yêu cầu giải quyết về số nợ trong cùng vụ án ly hôn nên không xét đến. Đối với các chủ nợ khác bà Phạm Thị Thanh T, ông Lê Hoàng M không cung cấp được họ tên, năm sinh, nơi cư trú của những người này nên Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết. Những nội dung này các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị nên phát sinh hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 282 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Bị đơn ông Lê Hoàng M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phần chia tài sản như sau: Ông M yêu cầu chia đôi tài sản chung của vợ chồng là phần đất và nhà thuộc thửa số 120, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Đồng thời ông M yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ 10 đã cấp cho chị Lê Phương Th vào năm 2017.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng là phần đất thuộc thửa số 120, tờ bản đồ số 10, toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, thấy rằng:

Các bên đương sự đều thống nhất phần đất đang tranh chấp có tổng diện tích 728.8m² gồm các thửa 120 diện tích 727.9m²; thửa 483-1 diện tích 0.2m²; thửa 119-1 diện tích 0.7m². Phần đất tranh chấp trước đây là thửa 349, 350, tờ bản đồ số 02 do bà Phạm Thị Thanh T đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 28/8/2006. Nguồn gốc phần đất do bà Phạm Thị Thanh T nhận chuyển nhượng đất của cha mẹ là cụ Phạm Thanh D và cụ Tạ Thị Tr. Xét thấy, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 19/6/2006 giữa bên chuyển nhượng là cụ Phạm Thanh D và cụ Tạ Thị Tr với bên nhận chuyển nhượng là bà Phạm Thị Thanh T không ghi số tiền chuyển nhượng là bao nhiêu mà chỉ ghi là cha chuyển nhượng cho con, không thể hiện các bên có giao nhận tiền chuyển nhượng. Mặt khác, trong quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T có biên bản họp mặt gia đình ngày 10/5/2006, được Ủy ban nhân dân xã L xác nhận với nội dung cụ Phạm Thanh D, cụ Tạ Thị Tr đồng ý để lại các thửa đất 487, 489, 348, 349 (diện tích 300m²), 350 (diện tích 400m²), 353 cho các con là Phạm Thành Tr, Phạm Thanh H, Phạm Thị Thanh T và tại đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 19/6/2006 có xác nhận phần đất thuộc thửa 349, 350 có nguồn gốc từ nhận thừa kế. Ngoài ra tại Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất và Thông báo nộp lệ phí trước bạ nhà, đất ngày 10/8/2006 đều thể hiện nội dung là cha chuyển cho con và được miễn tiền thuế. Theo lời khai của những người làm chứng là ông Phạm Thanh H, ông Phạm Thành T, ông Phạm Thanh V, ông Phạm Thành T, bà Phạm Thị Thanh B đều xác nhận phần đất tranh chấp do cha mẹ tặng cho bà T chứ không có việc mua bán, lời khai của những người làm chứng hoàn toàn phù hợp với các chứng cứ có trong việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T.

Ông M cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của cụ D, cụ Tr, nguồn tiền của vợ chồng và ông có bán một số phần đất của ông để mua phần đất này, lời trình bày của ông M không có căn cứ bởi lẽ ông M bán các phần đất sau khi bà T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ngoài ra ông M không có chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu của mình. Từ những phân tích trên có căn cứ để xác định phần đất tranh chấp có nguồn gốc từ cụ D, cụ Tr đã tặng cho con là bà T. Do đó, đây không phải là tài sản chung của vợ chồng ông M, bà T. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia sản chung là phần đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 10 toạ lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre của ông Lê Hoàng M là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M về việc chia đôi tài sản chung của vợ chồng là căn nhà trên thửa đất số 349, 350, tờ bản đồ số 02 (nay là thửa 120, tờ bản đồ số 10) tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, thấy rằng: Ông M cho rằng căn nhà được khởi công ngày 19/2/2016 (âm lịch) và hoàn thành vào cuối năm 2017, ông M đã cung cấp được các chứng cứ là giấy xác nhận của chủ Cửa hàng vật liệu xây dựng Th, ông Tạ Minh K, ông Lê Hữu K với nội dung ông M là người đã trực tiếp mua và thanh toán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất và tiền công thợ để xây dựng nhà. Chị Th cho rằng căn nhà này là tài sản riêng của chị, do chị bỏ tiền ra xây dựng vì sau khi được đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 10 thì chị Th đã vay 500.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP S, mục đích xây dựng nhà theo hợp đồng vay tiền số LD1733400522 ngày 30/11/2017. Tài sản thế chấp là phần đất thuộc thửa 120, tờ bản đồ 10, diện tích 728,6m² và chị Th đã xây dựng căn nhà này trên phần đất của chị. Căn nhà được khởi công vào khoảng tháng 11/2017 và kết thúc vào tháng 02/2018, do chị Th không hiểu biết về việc xây dựng nên chị đã nhờ ông M (là cha ruột) đứng ra trông coi và quản lý việc mua sắm để xây nhà dùm chị. Xét thấy: ông M và chị Th đều đưa ra được các chứng cứ chứng minh cho việc mình đã bỏ tiền ra để xây dựng căn nhà và có công sức đóng góp trong việc xây dựng căn nhà, đồng thời sau khi xây dựng căn nhà xong cả vợ chồng bà T, ông M, cùng con gái là chị Th đều sống chung trong căn nhà này nên có căn cứ cho rằng đây là tài sản chung của ông M, bà T và chị Th. Tuy nhiên, bà T cho rằng đây là tài sản của chị Th, chứ bà T không có công sức đóng góp gì nên căn nhà này sẽ được chia cho chị Th 02 phần, ông M 01 phần, đồng thời chị Th được sử dụng căn nhà, hoàn lại 1/3 giá trị căn nhà là 172.185.000 đồng theo nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp.

[5] Xét yêu cầu kháng cáo của ông M về yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Th tại thửa 120, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Xét thấy: Quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất thửa 349, 350, tờ bản đồ số 2 cho bà Phạm Thị Thanh T là đúng theo quy định, đồng thời đây là tài sản riêng của bà T nên bà T có quyền tặng cho quyền sử dụng đất cho chị Th mà không cần phải có ý kiến của ông M. Xét thấy, quy trình tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và chị Th là đúng quy định pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của ông M là đúng quy định của pháp luật.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của chị Lê Phương Th việc ông Lê Hoàng M phải giao trả lại cho chị phần đất và nhà thuộc thửa 120, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre, không đặt vấn đề cho ông M được lưu cư có thời thời hạn trên căn nhà nêu trên, do hiện nay ông M đang tạm

trú tại ấp V, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

[7] Tại phiên tòa hôm nay, ông Lê Hoàng M kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Lê Hoàng M.

[8] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lê Hoàng M. Giữ nguyên Quyết định Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16/01/2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 33, 34, 43, 55, 56; khoản 3 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Hoàng M. Quan hệ hôn nhân giữa bà Phạm Thị Thanh T và ông Lê Hoàng M chấm dứt kể từ ngày Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 08/2023/HNGĐ-ST ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị phúc thẩm.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Lê Phương Th, sinh ngày 20/4/1996 và Lê Trâm A, sinh ngày 23/4/2002, hiện hai con chung đã trưởng thành, hai bên không yêu cầu giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung:

3.1 Không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông Lê Hoàng M đối với bà Phạm Thị Thanh T về việc yêu cầu chia đôi tài sản là thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.2 Không chấp nhận yêu cầu của ông Lê Hoàng M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho chị Lê Phương Th đối với thửa đất số 120 tờ số 10, thuộc ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CS02490 ngày 06 tháng 11 năm 2017.

3.3 Chấp nhận một phần yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Phương Th: Buộc ông Lê Hoàng M phải giao trả lại cho chị Lê Phương Th 728,8 m² đất thuộc các điểm A,B,C,D,E,F,G,H,I,J,K,L,M,A thuộc các thửa đất số 120, 783-1, 119-1, cùng tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.4 Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng M về việc yêu cầu chia đôi căn nhà (kèm nhà tiền chế 1, nhà tiền chế 2, mái che) trên thửa đất số 120, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre. Buộc chị Lê Phương Th có nghĩa vụ hoàn trả lại 1/3 giá trị ngôi nhà cho ông Lê Hoàng M với số tiền là: 172.185.000 (một trăm, bảy mươi hai triệu, một trăm tám mươi năm nghìn) đồng. Sau khi chị Lê Phương Th hoàn thành nghĩa vụ hoàn trả số tiền trên cho ông Lê Hoàng M thì ông Lê Hoàng M phải di dời toàn bộ tài sản trong nhà (động sản) thuộc quyền sở hữu cá nhân của ông để trả lại nhà, đất cho chị Lê Phương Th. **(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất lập ngày 19/7/2022)**

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.5 Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Hoàng M đối với bà Phạm Thị Thanh T về việc yêu cầu chia đôi 01 xe Honda SH biển số 71C1-399.91 do bà T đứng tên giấy đăng ký quyền sở hữu.

4. Về nợ chung: Bà Trần Thị Kim A, chị Lê Phương Th có đơn trình bày không yêu cầu giải quyết về số nợ trong cùng vụ án ly hôn nên không xét đến. Đối với các chủ nợ khác bà Phạm Thị Thanh T, ông Lê Hoàng M không cung cấp được họ tên, năm sinh, nơi cư trú của những người này nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

5.1 Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Phạm Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị Thanh T đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0003305 ngày 22 tháng 10 năm 2021. Như vậy bà Phạm Thị Thanh T đã nộp đủ án phí.

5.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Lê Hoàng M phải chịu 4.304.000 (Bốn triệu, ba trăm, lẻ bốn nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch và 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch. Tổng cộng án phí ông Lê Hoàng M phải

chịu là 4.604.000 (bốn triệu, sáu trăm, lẻ bốn nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Lê Hoàng M đã nộp là 10.425.000 đồng (mười triệu, bốn trăm hai mươi năm nghìn) đồng theo các biên lai thu tiền số 0003307 ngày 22/10/2021; số 0003431 ngày 03/12/2021; số 0003547 ngày 14 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Như vậy ông Lê Hoàng M được hoàn lại số tiền chênh lệch là 5.821.000 (năm triệu, tám trăm hai mươi một nghìn) đồng.

- Chị Lê Phương Th phải chịu 8.609.000 (tám triệu, sáu trăm, lẻ chín nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Lê Phương Th đã nộp là 14.000.000 đồng (mười bốn triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0006017 ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Như vậy chị Lê Phương Th được hoàn lại số tiền chênh lệch là 5.391.000 (năm triệu, ba trăm, chín mươi một nghìn) đồng.

6. Về chi phí tố tụng:

- Ông Lê Hoàng M phải chịu 5.309.000 (năm triệu, ba trăm, lẻ chín nghìn) đồng, đã quyết toán xong.

- Chị Lê Phương Th phải chịu 800.000 (tám trăm nghìn) đồng, do ông M đã tạm ứng trước nên buộc chị Lê Phương Th có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Lê Hoàng M số tiền là 800.000 (tám trăm nghìn) đồng.

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Hoàng M phải chịu là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0002071 ngày 17/01/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre ;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Phòng KTNV và THA; VP;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Bùi Quang Sơn